

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VĂN CỪ

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2018-2019**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| STT        | Nội dung                                                                            | Số lượng          | Bìnhquân                                          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                          | 15/16             | Số m <sup>2</sup> /học sinh                       |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                               |                   | -                                                 |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                                   | 11 phòng          | 539m <sup>2</sup> /374HS=1,44m <sup>2</sup> /1HS  |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                               | 5                 | 270m <sup>2</sup> /166HS=1,626m <sup>2</sup> /1HS |
| 3          | Phòng học tạm                                                                       | /                 | -                                                 |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                       | /                 | -                                                 |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                               | -                 | -                                                 |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                           | <b>13,644</b>     | 25,3m <sup>2</sup>                                |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                  | <b>2700</b>       | 5m <sup>2</sup>                                   |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                     | 1115              | 3,0m <sup>2</sup>                                 |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                               | 809               | 1,5m <sup>2</sup>                                 |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                                | 50                | 0,1m <sup>2</sup>                                 |
| 3          | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng. (m <sup>2</sup> )               | /                 |                                                   |
| 4          | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                               | 49 m <sup>2</sup> |                                                   |
| 5          | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                         | 49m <sup>2</sup>  |                                                   |
| 6          | Diện tích phòng tin học (m <sup>2</sup> )                                           | 60 m <sup>2</sup> |                                                   |
| 7          | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                 | 18 m              |                                                   |
| 8          | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoặc hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | /                 |                                                   |
| 9          | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội. (m <sup>2</sup> )                    | 36m <sup>2</sup>  |                                                   |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                         | 16bộ              | Số bộ/lớp                                         |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.</b>                    | 16bộ              | Số bộ/lớp                                         |
| 1.1        | Khối lớp 1                                                                          | 3 bộ              | 1 bộ/1 lớp                                        |
| 1.2        | Khối lớp 2                                                                          | 4 bộ              | 1 bộ/1 lớp                                        |
| 1.3        | Khối lớp 3                                                                          | 3 bộ              | 1 bộ/1 lớp                                        |
| 1.4        | Khối lớp 4                                                                          | 3 bộ              | 1 bộ/1 lớp                                        |
| 1.5        | Khối lớp 5                                                                          | 3 bộ              | 1 bộ/1 lớp                                        |
| <b>2</b>   | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn</b>                                       | /                 | /                                                 |

|             |                                                                                |              |                       |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|
|             | <b>thiếu so với quy định.</b>                                                  |              |                       |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ) | <b>30 bộ</b> | <b>18 học sinh/bộ</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dụng chungkhác</b>                                         |              | Số thiết bị/lớp       |
| 1           | Ti vi                                                                          | 3 cái        |                       |
| 2           | Cát xét                                                                        | 1 cái        |                       |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                              | 1 cái        |                       |
| 4           | Máy chiếu đa vật thể                                                           | 1 cái        |                       |
| 5           | Máy chiếu                                                                      | 11 cái       |                       |
| 6           | Bảng tương tác                                                                 | 3 cái        |                       |
| 7           | Bục giảng thông minh                                                           | 01 bộ        |                       |
| 8           | Máy tính bảng                                                                  | 13 chiếc     |                       |
| 9           | Máy tính                                                                       | 11 chiếc     |                       |
| 10          | Máy photo                                                                      | 1 chiếc      |                       |
| 11          | Máy in                                                                         | 8 chiếc      |                       |
| 12          | Máy ảnh                                                                        | 1 chiếc      |                       |

|           |                |                           |
|-----------|----------------|---------------------------|
|           | Nội dung       | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | <b>60</b>                 |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | <b>154</b>                |

|             |                                        |                                                  |        |                         |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | /                                                |        |                         |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     | /                                                |        |                         |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /họcsinh |                    |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|----------------------------|--------------------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                      | Nam/Nữ             |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | x                  |                   | x      |                            | 0,1 m <sup>2</sup> |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                            |                    |

(\*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh.)

|              |                                              |    |       |
|--------------|----------------------------------------------|----|-------|
|              |                                              | Có | Không |
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>      | x  |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>    | x  |       |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet</b>                      | x  |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của</b> | x  |       |

|            |                      |   |  |
|------------|----------------------|---|--|
|            | trường               |   |  |
| <b>XIX</b> | <b>Tường rào xây</b> | X |  |

*Mạo Khê, ngày 06 tháng 9 năm 2018*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Ngô Thị Ninh**